

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2023/DS-PT

Ngày: 20-04-2023

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
bồi thường thiệt hại về tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu.

Ông Mai Xuân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3146/2022/QĐXXDS-PT ngày 02 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường C, phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019).

Bị đơn: Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, tổ G, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, tổ G, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992 (vắng mặt).
3. Ông Nguyễn Phước T3, sinh năm 1993 (vắng mặt).
4. Ông Nguyễn Tấn T4, sinh năm 1999 (vắng mặt).
5. Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1999 (vắng mặt).
6. Bà Lê Bà Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt).
7. Nguyễn Duy Tuấn K, sinh năm 2019.

Cùng địa chỉ: Số nhà C, tổ G, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của các ông (bà) Đỗ Thị T2, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, tổ G, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022).

8. Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường C, phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019).

9. Ủy ban nhân dân huyện C (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Nguyễn Hoàng X, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà G, đường S, quận S, tiểu bang C, Hoa Kỳ (Mã vùng 95828).

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Lê Thành P1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, tổ D, khóm M, thị trấn M, huyện C, Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2021).

11. Ủy ban nhân dân xã M, huyện C.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn, ông Nguyễn Ngọc Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm các ông (bà): Bà Đỗ Thị T2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, ah Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà Nguyễn Thị T có quốc tịch Việt Nam và ông Nguyễn Ngọc Đ không có quan hệ huyết thống. Bà T là mẹ ruột của ông Nguyễn Hoàng X. Ông X là con

nuôi của ông Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1915 (Chết ngày 17/5/2001) và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1929 (Chết ngày 29/10/2000) theo giấy khai sinh ngày 25/3/1988. Ngày 25/10/2006, hộ bà T được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) đối với thửa 1325, 1339, 1340 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Các thửa đất này có nguồn gốc từ thửa 1096, 1016 và 1013 do ông X nhận chuyển nhượng đất từ người khác, được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ vào các ngày 01/10/1992, 18/4/1996 và 12/7/1997. Trước khi định cư tại Mỹ vào năm 2000, ông X đã tặng cho ông T5 và bà H2 các thửa 1325, 1339, 1340 nêu trên và ngày 17/8/2000, hộ ông T5 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất này.

Ông T5, bà H2 chết không để lại di chúc. Ông T5 và bà H2 không có con ruột, chỉ có một người con nuôi là ông X, cha mẹ ông T5 và bà H2 đã chết từ rất lâu nên ông X là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của ông T5, bà H2. Ngoài ra, không còn ai khác. Sau khi ông T5, bà H2 chết. Do ông X đang ở Mỹ, không thể nhận thừa kế nên bà T vừa với tư cách là mẹ ruột của ông X, vừa là em vợ ông T5 đã kê khai di sản của ông T5, bà H2 và ngày 30/7/2001, hộ bà T đã được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất trên và ngày 25/10/2006, bà T xin cấp đổi lại giấy CNQSDĐ như hiện nay.

Trên thửa 1339 có một căn nhà của ông T5 và bà H2, hiện nay do hộ ông Đ đang quản lý, sử dụng. Nhà có kết cấu: Cột gỗ, mái ngói, nền lát gạch. Sau khi ông T5 chết, bà T thường sang Mỹ thăm ông X nên đã cho ông Đ ở trên phần đất của ông T5, bà H2 để trông coi nhà, mướm ông bà và sử dụng các thửa 1325, 1339, 1340. Trong quá trình sử dụng đất, ông Đ đã tự xây dựng, mở rộng căn nhà cấp 4 mái tôn, vách tường, nền lát gạch bông, diện tích khoảng 130m² trên thửa 1339 như hiện nay. Khoảng tháng 04/2019, bà T có làm đơn và được UBND xã M chấp thuận cho xây dựng một căn nhà cấp 4, mái tôn, cột sắt, vách tôn, nền xi măng, diện tích khoảng 24m² trên thửa đất số 1339. Chi phí cho việc xây dựng là 42.000.00 đồng. Vào tháng 11/2019, ông Đ tự ý tháo dỡ căn nhà trên của bà T, với lý do: Ông Đ là con nuôi của ông T5, bà H2 nên các thửa đất 1325, 1339, 1340 là di sản thừa kế và ông Đ được hưởng thừa kế nên không đồng ý cho bà T cất nhà. Sau đó, hai bên xảy ra tranh chấp và UBND xã M hòa giải nhưng không thành.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu:

Buộc hộ ông Đ gồm các ông (bà): Nguyễn Ngọc Đ, Đỗ Thị T2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1 và cháu Nguyễn Duy T6 K phải di dời căn nhà, tài sản, vật kiến trúc trên thửa 1339 và trả lại cho bà T các thửa 1325 (diện tích 4.553m², loại đất trồng lúa), thửa đất số 1339 (diện tích 988m², loại đất trồng cây lâu năm), thửa đất số 1340 (diện tích 517m², loại đất ở nông thôn + trồng cây lâu năm), tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do UBND dân huyện C cấp ngày 25/10/2006 cho hộ bà T.

Yêu cầu UBND huyện C hủy giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 và Trích lục khai sinh (Bản sao) của UBND xã M, huyện C cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1976 vì giấy khai sinh này xác định ông Đ là con nuôi của bà Nguyễn

Thị H2 và ông Nguyễn Ngọc T5 nhưng cấp không đúng theo trình tự của pháp luật về đăng ký lại khai sinh.

Bà T không yêu cầu buộc ông Đ phải bồi thường chi phí do bà T đã xây dựng căn nhà cấp 4 là 42.000.000 đồng và không yêu cầu xem xét và giải quyết đối với toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp. Thống nhất giữ nguyên hiện trạng diện tích đất 456.7m² cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ được tiếp tục quản lý và được cấp sử dụng trong phạm vi các mốc MC – MD – ME – MF – MG – MH – MI – MK – ML – MM – MN - MC theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C. Các phần đất có mộ, kể cả phần nhà mồ của ông T5 và bà H2, bà T yêu cầu giữ nguyên hiện trạng. Bà T yêu cầu hộ ông Đ di dời toàn bộ vật liệu xây chuồng heo để trả đất lại cho bà T.

Bị đơn, ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc T5 (chết ngày 17/5/2001) và bà Nguyễn Thị H2 (chết ngày 29/10/2000) là vợ chồng. Ông Nguyễn Hoàng X và ông Đ đều là con nuôi của ông T5 và bà H2. Ông Đ, sau này là hộ ông Đ cùng sống chung với ông T5 và bà H2. Bà T là mẹ ruột của ông X.

Đất tranh chấp có nguồn gốc do hộ ông T5 và bà H2 tạo lập. Hộ ông T5 và bà H2, gồm có ông T5, bà H2, ông X và ông Đ. Ông T5 và bà H2 không có con ruột, chỉ có hai người con nuôi là ông X, và ông Đ. Cha mẹ ruột của ông T5 và bà H2 cũng đã chết. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 và bà H2 là ông X và ông Đ. Ngoài ra, không còn ai. Ông T5, bà H2 chết không để lại di chúc.

Quá trình sử dụng đất: Diện tích đất tranh chấp do ông T5 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy CNQSDĐ. Ông Đ sử dụng phần đất này từ khi ông T5 và bà H2 có quyền sử dụng đất. Sau khi ông T5 và bà H2 chết thì ông Đ cũng là người tiếp tục quản lý và sử dụng đất để ở, canh tác lúa cho đến nay. Trên diện tích đất mà ông Đ sử dụng có căn nhà của ông T5 và bà H2 để lại cho hộ ông Đ ở và thờ cúng ông bà. Còn ông X đã định cư tại Mỹ nên không quản lý sử dụng. Ông Đ là người sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Hộ ông Đ sử dụng đất liên tục không ai ngăn cản cũng như không có tranh chấp.

Đến năm 2019, ông Đ mới biết hộ bà T được cấp giấy CNQSDĐ. Do đó ông Đ có khiếu nại vì việc cấp giấy CNQSDĐ không đúng pháp luật và bà T không phải hàng thừa kế của ông T5 và bà H2. Ngoài ra, khi cấp giấy thì trên đất có căn nhà của hộ ông Đ đang quản lý, sử dụng.

Ông Đ thống nhất phần đất tranh chấp thuộc các thửa 1325 (diện tích 4.553m², loại đất trồng lúa), thửa đất 1339 (diện tích 988m², loại đất trồng cây lâu năm) và thửa đất 1340 (diện tích 517m², loại đất ở nông thôn + trồng cây lâu năm), tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay, bà T đang đứng tên giấy CNQSDĐ do UBND huyện C cấp ngày 25/10/2006. Khi bà T đứng tên sổ hộ khẩu của gia đình với tư cách là chủ hộ, ông Đ không đồng ý.

Vì vậy, ông Đ không đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng thời có phản tố yêu cầu: Hủy các giấy CNQSDĐ do

UBND huyện C cấp ngày 25/10/2006 cho hộ bà T tại các thửa 1325, 1339, 1340 để cấp lại cho ông Đ; Giữ nguyên hiện trạng căn nhà và diện tích đất nói trên cho hộ của ông Đ tiếp tục sử dụng.

Ông Đ không đồng ý với yêu cầu của ông X, bởi vì UBND xã M đã cấp lại giấy khai sinh cho ông Đ thể hiện là con của ông T5, bà H2 là đúng quy định pháp luật. Ông Đ không yêu cầu xem xét và giải quyết đối với toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng X trình bày:

Ông X là con ruột của bà T. Bà T là em ruột của bà H2 (c hết ngày 29/10/2000). Ông Nguyễn Ngọc T5 (chết ngày 17/5/2001) và bà H2 là vợ chồng, không có con ruột nên nhận ông X là cháu ruột làm con nuôi, thể hiện bằng giấy khai sinh do UBND xã M cấp vào ngày 25/3/1988.

Các thửa đất số 1325, 1339 và 1340 có nguồn gốc từ các thửa số 1096, 1016 và 1013 của ông X, được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ ngày 01/10/1992, ngày 08/4/1996 và ngày 12/7/1997. Vào năm 2000, ông X định cư tại Mỹ. Trước khi định cư, ông X đã tặng, cho ông T5 và bà H2 và ngày 17/8/2000, UBND huyện huyện C đã cấp giấy CNQSDĐ các thửa đất trên cho hộ ông T5. Khi ông T5, bà H2 chết thì ông X đang ở Mỹ nên không thể nhận thừa kế đất. Vì vậy, bà T là mẹ ruột của ông X, vừa là em vợ ông T5 đã đứng ra kê khai di sản của ông T5, bà H2 và hộ bà T đã được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ ngày 30/7/2001. Sau đó, ngày 25/10/2006, bà T đổi lại giấy CNQSDĐ như hiện nay.

Ông Đ không phải là con nuôi của ông T5 và bà H2. Sau khi ông T5 chết, bà T thường hay sang Mỹ thăm ông X, do đó bà T có cho ông Đ ở trên phần đất của ông T5, bà H2 để trông coi nhà, mướm ông bà và sử dụng các thửa số 1325, 1339 và 1340. Sau đó, ông Đ đã tự ý xây cất, mở rộng thành căn nhà cấp 4, mái tôn, vách tường, nền lát gạch hoa trên thửa 1339. Ông X cho rằng “Trích lục khai sinh (Bản sao)” từ Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 do UBND xã M, huyện C cấp do ông Đ cung cấp cho Tòa án thể hiện ông Đ là con nuôi của ông T5 và bà H2 là giấy tờ không hợp lệ theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi, có dấu hiệu ông Đ giả mạo hồ sơ đăng ký lại khai sinh.

Ông X đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và không có tranh chấp với bà T tại các thửa 1325, 1339 và 1340 do UBND huyện C cấp cho hộ bà T ngày 25/10/2006.

Ông X không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Đ. Đồng thời có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án đề nghị UBND huyện C hủy giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 và Trích lục khai sinh (Bản sao) ngày 30/3/2020 của UBND xã M cấp cho ông Đ do việc cấp không đúng theo trình tự của pháp luật về đăng ký lại khai sinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Đỗ Thị T2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1 trình bày: Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu của ông Đ. Đồng thời có yêu cầu độc

lập là hủy các giấy CNQSDĐ cấp cho hộ bà T tại các thửa 1325, 1339, 1340. Giữ nguyên hiện trạng căn nhà và diện tích đất nói trên cho hộ của ông Đ tiếp tục sử dụng.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Đồng ý với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng X. Đối với toàn bộ diện tích đất do ông X đứng tên và sau này do bà Nguyễn Thị T đứng tên quyền sử dụng đất, bà L thống nhất và không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp,

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26 và Điều 34; Khoản 1 Điều 147; điểm g Khoản 1 Điều 192 và Điều 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 176, Điều 189, Điều 199 và Điều 589 của Bộ luật dân sự; Các Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai; Luật Nuôi con nuôi số: 52/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1 Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T các diện tích đất, cụ thể như sau:

Thửa đất số 1325: Diện tích đo đạc thực tế là 4.825,8m², tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước thể hiện tại các mốc: M7 – M8 – M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M23-M24-M25-M26-M27-M28-M7, cụ thể:

Đo từ mốc M27 đến mốc M26, cạnh giáp thửa đất số 1338 là 73.16m.

Đo từ mốc M26 đến mốc M25-M24-M23-M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-M15, cạnh giáp thửa đất số 1324, thửa 1315 là 7.62m + 4.93m + 4.84m + 5.43m + 3.70m + 2.98m + 3.11m + 3.46m + 4.74m + 7.38m + 23.51m.

Đo từ mốc M15 đến mốc M14+M13+M12+M11+M10, cạnh giáp kênh thủy lợi là 13.19m + 12.07m + 8.95m + 29.58m + 18.46m.

Đo từ mốc M10 đến mốc M9-M8-M7-M28-M27, cạnh giáp thửa đất số 2920, thửa 1326, thửa 1339, thửa 1349 là 21.37m + 10.74m + 25.25m + 6.26m + 14.65mm.

Thửa đất số 1339: Diện tích đo đạc thực tế là 474.3m², tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm thể hiện tại các mốc MC-M29-M28-M7-M6-M5-M4-M3-MN-MM-ML-MK-MI-MH-MG-MF-ME-MD-MC, cụ thể:

Đo từ mốc M29 đến mốc MC-MD-ME-MF-M28-M29, cạnh là 3.97m + 6.20m + 5.90m + 11.31m + 7.41m + 27.25m.

Đo từ mốc M28 đến mốc MFm-MG-MH-MI-MK-ML-MM-MN-M3-M4-M5-M6-M7-M28, cạnh là $7.41m + 5.43m + 2.27m + 10.27m + 8.55m + 9.82m + 0.5m + 10.32m + 9.09m + 26.72m + 7.46m + 21.07m + 5.55m + 6.26m$.

Thửa đất số 1340: Đo đạc thực tế diện tích $269.3m^2$, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn là $234.1m^2$ và đất trồng cây lâu năm là $35.2m^2$ thể hiện tại các mốc M1-M2-MP-MB-M30-M31-MA-M1, cụ thể:

Đo từ mốc M30 đến mốc MB-MA-M31-M30, diện tích là $35.2m^2$ cạnh $4.92m + 7.55m + 6.19m + 5.97m$.

Đo từ mốc MB đến mốc MP-M2-M1-MA-MB, diện tích là $234.1m^2$ cạnh $14.43m + 10.59m + 15.53m + 21.47m + 7.55m$.

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

1.2 Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) có trách nhiệm di dời toàn bộ vật liệu xây dựng để giao trả đất lại cho bà T (có ký hiệu C), có diện tích $15.9m^2$ thể hiện tại Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T:

Hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) được tiếp tục sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế là $456.7m^2$ thuộc một phần thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6 trong phạm vi các mốc MC-MD-ME-MF-MG-MH-MI-MK-ML-MM-MN-MP-MC, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, cụ thể:

Từ mốc MC đo đến mốc MD-mốc ME-mốc MF là $6.20m + 5.90m + 11.31m$.

Mốc MC có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Đ là $8.54m$ và mốc MM là $15.93m$.

Mốc MF có điểm giới: Đo đến mốc M28 là $7.41m$.

Từ mốc MF đo đến mốc MG-mốc MH-MI là $5.43m + 2.27m + 10.27m$.

Mốc MI có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Đ là $7.19m$ và $3.59m$.

Từ mốc MI đo đến mốc MK-mốc ML-mốc MM-mốc MN là $8.55m + 9.82m + 0.57m + 10.32m$.

Từ mốc MN đo đến mốc MC là $17.35m$.

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất 456.7m² thuộc một phần thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 677885, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01885 đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T vào ngày 25/10/2006 để cấp lại cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ theo quy định của pháp luật.

4. Ranh giới quyền sử dụng giữa đất bà Nguyễn Thị T và đất hộ ông Nguyễn Ngọc Đ được xác định như sau:

Đo từ mốc MC đo đến mốc MD-mốc ME-mốc MF là 6.20m + 590m + 11.31m.

Đo từ mốc MF đo đến mốc MG-mốc MH-MI là 5.43m + 2.27m + 10.27m.

Đo từ mốc MI đo đến mốc M-mốc ML-mốc MM-mốc MN là 8.55m + 9.82m + 0.57m + 10.32m.

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) cùng những người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc Đ và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P và chị Lê Thị H1 yêu cầu: Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T tại các thửa đất số 1325, số 1339 và số 1340 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2006 để cấp lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng X: Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 (Bản chính) và Trích lục khai sinh (Bản sao) số 131/TLKS-BS ngày 30/3/2020 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1976, quê quán: Xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Các bên đương sự được quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp lại quyền sử dụng đất và kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại cho bà với số tiền 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2022, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ và các ông (bà) Đỗ Thị T2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông (bà) Nguyễn Ngọc Đ, Đỗ Thị T2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Tấn T4, Nguyễn Tấn P, Lê Thị H1 giữ nguyên kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi liên quan có kháng cáo thống nhất trình bày:

Ông T5, bà H2 nhận ông Đ về nuôi dưỡng từ năm 1978 tại Trại mồ côi ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đ không biết cha mẹ ruột là ai. Năm 1979, ông T5, bà H2 có làm giấy khai sinh cho ông Đ tại xã M. Tuy nhiên, do ông Đ đã làm thất lạc nên khi làm thủ tục cấp lại giấy khai sinh thì ông Đ cũng không có bản sao giấy khai sinh đã cấp năm 1979 để cung cấp cho UBND xã M.

Thực tế, ông T5, bà H2 đã nhận ông Đ là con nuôi và ông Đ đã sinh sống cùng ông T5, bà H2 từ nhỏ, được nhiều người làm chứng xác nhận. Do không hiểu biết nên ông T5, bà H2 đã không làm thủ tục nhận ông Đ làm con nuôi theo quy định. Tuy nhiên, việc nhận con nuôi là có thật. Sau khi ông H2, bà T5 chết thì ông Đ và gia đình đã quản lý toàn bộ diện tích nhà đất của ông T5, bà H2 để lại.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện hợp pháp của bà T trình bày:

Giấy khai sinh của ông Đ cấp lại ngày 30/3/2000 là sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án tranh chấp giữa bà T với ông Đ vào ngày 07/02/2020 nhằm mục đích xác nhận ông Đ là con của ông T5, bà H2 và được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, giấy khai sinh này trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận là đúng. Thực tế, ông T5, bà H2 có nuôi dưỡng ông Đ từ nhỏ là đúng nhưng ông T5, bà H2 không làm thủ tục xác nhận ông Đ là con nuôi do sợ phát sinh tranh chấp thừa kế sau này, mà chỉ làm thủ tục nhận ông X làm con nuôi do ông X là cháu.

Bà T được cấp giấy CNQSDĐ đối với tài sản trên, ông X đồng ý và không phản đối. Tại cấp sơ thẩm, bà T đã đồng ý để ông Đ hưởng phần đất ở là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và những người có quyền lợi liên quan khác.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp là của ông X tặng cho ông T5, bà H2. Sau khi ông T5, bà H2 chết không để lại di chúc thì ông X là hàng thừa kế duy

nhất được hưởng di sản thừa kế. Ông X đồng ý và không phản đối việc bà T khai nhận và được cấp giấy CNQSDĐ này nên bà T có quyền sử dụng đối với tài sản trên.

Giấy khai sinh do UBND xã M cấp lại cho ông Đ ngày 30/3/2000 đã vi phạm quy định tại Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ và Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch. Theo xác nhận của UBND xã M thì hồ sơ cấp giấy khai sinh của ông Đ không lưu tại xã. Như vậy, ông Đ không phải là con nuôi của ông T5, bà H2 nên không được hưởng thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T, ông X, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật. Ông Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Nguồn gốc các thửa đất 1325, 1339 và 1340 do ông Nguyễn Hoàng X nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ vào các ngày 01/10/1992, 18/4/1996 và 12/7/1997. Năm 2000, ông X tặng, cho các thửa đất trên cho cha mẹ nuôi là ông Nguyễn Ngọc T5, bà Nguyễn Thị H2 và ngày 17/8/2000, ông T5, bà H2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất trên. Bà H2 chết năm 2000, ông T5 chết năm 2001 không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị T là em bà H2 đã làm thủ tục khai nhận thừa kế di sản của ông T5, bà H2 và ngày 30/7/2001, hộ bà T được cấp giấy CNQSDĐ và ngày 25/10/2006, UBND huyện C đã cấp đổi giấy CNQSDĐ các thửa đất đang tranh chấp cho bà T.

[3] Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì ông X là hàng thừa kế thứ nhất, có quyền hưởng di sản thừa kế của ông T5, bà H2. Vì vậy, việc bà T làm thủ tục khai nhận và được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất 1325, 1339 và 1340 là không đúng quy định. Tuy nhiên, ông X đã biết và đồng ý việc bà T khai nhận, đứng tên giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất này và không tranh chấp nên đây là quyền định đoạt của ông X. Vì vậy, Hội đồng xét xử không

xem xét. Như vậy, bà T là người có quyền sử dụng đối với các thửa đất 1325, 1339 và 1340.

[4] Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà T cho rằng ông Đ không phải là con nuôi của ông T5, bà H2 nên yêu cầu Tòa án đề nghị UBND huyện C hủy giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 và Trích lục khai sinh (Bản sao) do UBND xã M cấp cho ông Đ. Thấy rằng:

[4.1] Các chứng cứ do ông Đ cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án liên quan đến việc chứng minh ông Đ là con nuôi hợp pháp của ông T5 và bà H2, gồm: Đơn xin xác nhận nhân thân ngày 20/11/2019 (Bản photo); Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020, Trích lục khai sinh (Bản sao) số 131/TLKS-BS ngày 30/3/2020; Sổ hộ khẩu (Bản photo) có tên của ông Đ; Tờ khai chứng minh nhân dân vào ngày 12/8/1992 (Bản sao tài liệu do Công an tỉnh Đ đang lưu giữ).

[4.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của ông Đ xác nhận trước đây, ông Đ được cấp giấy khai sinh lần đầu nhưng không nhớ thời gian. Do ông Đ thường đi ghe mua bán với ông T5, có mang theo giấy khai sinh bản chính nên đã bị thất lạc. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông Đ cũng xác nhận ông Đ được cấp giấy khai sinh lần đầu vào năm 1979 nhưng đã thất lạc.

[4.3] Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ về thủ tục đăng ký lại khai sinh, tại khoản 1 quy định hồ sơ đăng ký lại khai sinh gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai theo mẫu quy định, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

b) Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó.

Tại khoản 5 quy định: *“Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên”.*

[4.3] Đối chiếu quy định trên thì trường hợp của ông Đ là cấp lại giấy khai sinh nhưng UBND xã M lại cấp Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 (Bản chính) và Trích lục khai sinh (Bản sao) số 131/TLKS-BS ngày 30/3/2020 là không đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị UBND huyện C thu hồi Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 (Bản chính) và Trích lục khai sinh (Bản sao) số 131/TLKS-BS ngày 30/3/2020 do UBND xã M, huyện C cấp cho ông Đ là đúng quy định tại Điều 70 Luật Hộ tịch năm 2014.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu độc lập của ông X, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Ông Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ

chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và những người có quyền lợi liên quan khác, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Đ và người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 176, Điều 189, Điều 199 và Điều 589 của Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Luật Hộ tịch năm 2014; Luật Nuôi con nuôi số: 52/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

3.1 Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T các diện tích đất, cụ thể như sau:

Thửa đất số 1325: Diện tích đo đạc thực tế là 4.825,8m², tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước thể hiện tại các mốc: M7 – M8 – M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M23-M24-M25-M26-M27-M28-M7, cụ thể:

Đo từ mốc M27 đến mốc M26, cạnh giáp thửa đất số 1338 là 73.16m.

Đo từ mốc M26 đến mốc M25-M24-M23-M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-M15, cạnh giáp thửa đất số 1324, thửa 1315 là 7.62m + 4.93m + 4.84m + 5.43m + 3.70m + 2.98m + 3.11m + 3.46m + 4.74m + 7.38m + 23.51m.

Đo từ mốc M15 đến mốc M14+M13+M12+M11+M10, cạnh giáp kênh thủy lợi là 13.19m + 12.07m + 8.95m + 29.58m + 18.46m.

Đo từ mốc M10 đến mốc M9-M8-M7-M28-M27, cạnh giáp thửa đất số 2920, thửa 1326, thửa 1339, thửa 1349 là 21.37m + 10.74m + 25.25m + 6.26m + 14.65m.

Thửa đất số 1339: Diện tích đo đạc thực tế là 474.3m^2 , tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm thể hiện tại các mốc MC-M29-M28-M7-M6-M5-M4-M3-MN-MM-ML-MK-MI-MH-MG-MF-ME-MD-MC, cụ thể:

Đo từ mốc M29 đến mốc MC-MD-ME-MF-M28-M29, cạnh là $3.97\text{m} + 6.20\text{m} + 5.90\text{m} + 11.31\text{m} + 7.41\text{m} + 27.25\text{m}$.

Đo từ mốc M28 đến mốc MF-MG-MH-MI-MK-ML-MM-MN-M3-M4-M5-M6-M7-M28, cạnh là $7.41\text{m} + 5.43\text{m} + 2.27\text{m} + 10.27\text{m} + 8.55\text{m} + 9.82\text{m} + 0.5\text{m} + 10.32\text{m} + 9.09\text{m} + 26.72\text{m} + 7.46\text{m} + 21.07\text{m} + 5.55\text{m} + 6.26\text{m}$.

Thửa đất số 1340: Đo đạc thực tế diện tích 269.3m^2 , tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn là 234.1m^2 và đất trồng cây lâu năm là 35.2m^2 thể hiện tại các mốc M1-M2-MP-MB-M30-M31-MA-M1, cụ thể:

Đo từ mốc M30 đến mốc MB-MA-M31-M30, diện tích là 35.2m^2 cạnh $4.92\text{m} + 7.55\text{m} + 6.19\text{m} + 5.97\text{m}$.

Đo từ mốc MB đến mốc MP-M2-M1-MA-MB, diện tích là 234.1m^2 cạnh $14.43\text{m} + 10.59\text{m} + 15.53\text{m} + 21.47\text{m} + 7.55\text{m}$.

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

3.2 Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) có trách nhiệm di dời toàn bộ vật liệu xây dựng để giao trả đất lại cho bà T (có ký hiệu C), có diện tích 15.9m^2 thể hiện tại Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T: Hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) được tiếp tục sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế là 456.7m^2 thuộc một phần thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6 trong phạm vi các mốc MC-MD-ME-MF-MG-MH-MI-MK-ML-MM-MN-MP-MC, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, cụ thể:

Từ mốc MC đo đến mốc MD-mốc ME-mốc MF là $6.20\text{m} + 5.90\text{m} + 11.31\text{m}$.

Mốc MC có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Đ là 8.54m và mốc MM là 15.93m .

Mốc MF có điểm giới: Đo đến mốc M28 là 7.41m .

Từ mốc MF đo đến mốc MG-mốc MH-MI là $5.43\text{m} + 2.27\text{m} + 10.27\text{m}$.

Mốc MI có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Đ là 7.19m và 3.59m .

Từ mốc MI đo đến mốc MK-mốc ML-mốc MM-mốc MN là $8.55\text{m} + 9.82\text{m} + 0.57\text{m} + 10.32\text{m}$.

Từ mốc MN đo đến mốc MC là 17.35m .

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất 456.7m^2 thuộc một phần thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 677885, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01885 đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T vào ngày 25/10/2006 để cấp lại cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ theo quy định của pháp luật.

6. Ranh giới quyền sử dụng giữa đất bà Nguyễn Thị T và đất hộ ông Nguyễn Ngọc Đ được xác định như sau:

Đo từ mốc MC đo đến mốc MD-mốc ME-mốc MF là $6.20\text{m} + 590\text{m} + 11.31\text{m}$.

Đo từ mốc MF đo đến mốc MG-mốc MH-MI là $5.43\text{m} + 2.27\text{m} + 10.27\text{m}$.

Đo từ mốc MI đo đến mốc M-mốc ML-mốc MM-mốc MN là $8.55\text{m} + 9.82\text{m} + 0.57\text{m} + 10.32\text{m}$.

Đất tọa lạc tại: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

Bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1 và Nguyễn Duy Tuấn K) cùng những người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc Đ và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P và chị Lê Thị H1 yêu cầu: Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T tại các thửa đất số 1325, số 1339 và số 1340 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2006 để cấp lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng X: Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 49 ngày 30/3/2020 (Bản chính) và Trích lục khai sinh (Bản sao)

số 131/TLKS-BS ngày 30/3/2020 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1976, quê quán: Xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Các đương sự được quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp lại quyền sử dụng đất và kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại cho bà với số tiền 42.000.000 (*Bốn mươi hai triệu*) đồng.

11. Về chi phí tố tụng: Hộ ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 17.770.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị T đã tạm ứng và chi xong nên buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ gồm (ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1) có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 17.770.000 (*Mười bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

12. Án phí dân sự:

12.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

Ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P và chị Lê Thị H1 có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.928.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông Đ nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004027 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, hộ ông Đ (gồm ông Đ, bà T2, chị T1, anh T3, anh T4, anh P, chị H1) còn phải nộp tiếp số tiền là 24.628.000 (*Hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn*) đồng.

Ông Nguyễn Hoàng X không phải chịu án phí và được nhận lại 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006178 ngày 16/6/2021 của Cục Thi hành án dân tỉnh Đồng Tháp.

12.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Đỗ Thị T2, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Phước T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Tấn P, chị Lê Thị H1, mỗi người phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014012, 0014011 cùng ngày 29/8/2022 và các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014030, 0014031, 0014032, 0014033, 0014034 cùng ngày 08/9/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Các đương sự đã nộp đủ.

13. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

15. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

16. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (5), HS (2) (BĐA);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương